

**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ QUANG MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ QUANG MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400960449

**3. Ngày thành lập:** 13/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

151 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0919905282

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                             | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                     | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                             | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)              | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                 | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                          | 4620     |

|     |                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                      | 4631        |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                  | 4632        |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                    | 4633        |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                | 4641        |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                  | 4649        |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                 | 4651        |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                  | 4652        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                              | 4653        |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659        |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                        | 4661        |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                 | 4662        |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663        |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                   | 4669        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299        |
| 29. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)  | 6810        |
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                      | 6820        |
| 31. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                              | 7710        |
| 32. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                   | 4690(Chính) |
| 33. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4730        |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                    | 4932        |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                      | 4933        |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                         | 5210        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                             | 5225        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                 | 5229        |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                           | 5510        |
| 40. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                  | 5590        |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                    | 5610        |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                            | 5621        |
| 43. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                | 5629        |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                             | 5630        |
| 45. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                       | 7721        |
| 46. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                               | 8121        |
| 47. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                   | 8129        |
| 48. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                               | 8130        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311 |
| 50. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 51. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 52. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 53. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315 |
| 54. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 55. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 56. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 57. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 58. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 59. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 60. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 61. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 62. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 63. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 64. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 65. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 66. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 67. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 68. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 71. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 72. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 73. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM VĂN QUÂN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 20/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024091014490

Ngày cấp: 17/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Hồ Dầu, Xã Cẩm Lý, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Hồ Dầu, Xã Cẩm Lý, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024091014490

Ngày cấp: 17/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Hố Dầu, Xã Cẩm Lý, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Hố Dầu, Xã Cẩm Lý, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang